

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành theo Quyết định số 1504...../2018-BM/CN, ngày 17/8/2018 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh)

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ

1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Hông toàn bộ chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống).....	100%
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân	100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia.....	100%
7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn).....	100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai).....	80%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống.....	75%
10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu).....	70%
11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay.....	65%
12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái)	45%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	40%
14. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5.....	32%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác.....	37%
16. Mất ngón cái và 1 ngón khác.....	32%
17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác.....	37%
18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa	32%
19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn.....	27%
- Mất trọn ngón cái	22%
- Mất cả đốt ngoài.....	12%
- Mất ½ đốt ngoài	8%
20. Mất ngón trỏ và đốt bàn	22%
- Mất ngón trỏ.....	20%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	10%
- Mất đốt 3	9%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn).....	20%
- Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn.....	17%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	10%
- Mất đốt 3	5%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn	17%
- Mất cả ngón út.....	12%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	9%
- Mất đốt 3	5%
23. Cứng khớp bả vai	30%
24. Cứng khớp khuỷu tay	30%
25. Cứng khớp cổ tay	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả.....	30%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	15%
28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30%
29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	25%





30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai.....	40%
31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	25%
34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	30%
35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	25%
39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	15%
42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	20%
43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	25%
44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	35%
45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	15%
46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	25%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	8%
52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8 - 16%
60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	8%
61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gồ, cứng vai	18%
63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gồ, cứng vai	25%
64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai.....	30%
65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	35%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật	10%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật.....	15%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật.....	17%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật.....	22%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	30%
71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật.....	40%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	3 - 12%

Chi Dưới

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi).....	80%
74. Cắt cụt 1 đùi	
- 1/3 trên	75%
- 1/3 giữa hoặc dưới.....	65%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	65%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân.....	60%
77. Mất xương sên.....	37%
78. Mất xương gót	40%
79. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân.....	40%
80. Mất đoạn xương mác.....	25%
81. Mất mắt cá chân	
- Mắt cá ngoài	12%
- Mắt cá trong	17%
82. Mất cả 5 ngón chân	50%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái	42%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái	40%
85. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	27%
86. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3	32%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2	22%
88. Mất 1 ngón cái	17%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	12%
90. Mất 1 đốt ngón cái.....	10%
91. Cứng khớp háng	50%
92. Cứng khớp gối.....	35%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi.....	50%
94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm	42%
- từ 3 - 5 cm	37%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài.....	40%
96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ ..	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ.....	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ.....	35%
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ.....	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi.....	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi.....	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	22%
115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật	15%

116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật.....	25%
117. Gãy xương mác, không phẫu thuật.....	10%
118. Gãy xương mác, có phẫu thuật.....	20%
119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt.....	15%
120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối.....	25%
121. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật.....	10%
122. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật.....	20%
123. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu.....	25%
124. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu.....	30%
125. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân tốt.....	15%
126. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế.....	20%
127. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%).....	7 - 15%
128. Gãy xương gót, không phẫu thuật.....	15%
129. Gãy xương gót, có phẫu thuật.....	20%
130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%).....	4 - 12%
131. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo.....	25%
132. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo.....	32%
133. Gãy ụ ngồi.....	25%
134. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình.....	20%
135. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình.....	30%
136. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu.....	40%
137. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ.....	55%
138. Gãy xương cụt, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn.....	10%
139. Gãy xương cụt, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn.....	15%
140. Gãy xương cụt, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn.....	25%
141. Gãy xương cụt, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn.....	35%

Cột Sống

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống.....	35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên.....	50%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy.....	30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy.....	40%
146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy.....	50%
147. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật.....	10%
148. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật.....	17%
149. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật.....	25%
150. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật.....	45%

So Não

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm.....	30%
152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm.....	50%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm.....	60%
154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	

- nói ngọng , nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp.....35%
- không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca65%
- mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

- 155. Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ).....50%
- 156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn.....45%
- 157. Vết thương sọ não hở, lún xương sọ.....45%
- 158. Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não.....55%
- 159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật20%
- 160. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật.....30%
- 161. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....30%
- 162. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....40%
- 163. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....40%
- 164. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật 50%.....50%
- 165. Chấn thương sọ não gây chấn động não.....15%
- 166. Chấn thương sọ não gây phù não50%
- 167. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹt não55%
- 168. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện50%
- 169. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)40%

Lồng Ngực

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

- 170. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn.....17%
- 171. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%).....25%
- 172. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%)8%
- 173. Cắt toàn bộ 1 bên phổi.....75%
- 174. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%.....70%
- 175. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên.....55%
- 176. Cắt 1 thùy phổi40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

- 177. Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật7%
- 178. Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật.....12%
- 179. Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật15%
- 180. Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật25%
- 181. Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....15%
- 182. Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....25%
- 183. Mề hoặc rạn nứt xương ức.....12%
- 184. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần).....8%
- 185. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu).....25%
- 186. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)55%
- 187. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế.....65%
- 188. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt.....40%

Bụng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

- 189. Cắt toàn bộ dạ dày.....80%
- 190. Cắt đoạn dạ dày55%
- 191. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m).....80%
- 192. Cắt đoạn ruột non45%
- 193. Cắt toàn bộ đại tràng80%
- 194. Cắt đoạn đại tràng55%



195. Cắt bỏ gan phải đơn thuần.....	75%
196. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	65%
197. Cắt ½ của một thùy gan.....	60%
198. Cắt 1/3 của một thùy gan.....	40%
199. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	30%
200. Cắt bỏ túi mật	50%
201. Cắt bỏ lá lách.....	45%
202. Cắt bỏ đuôi tụy, lách.....	65%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

203. Khâu lỗ thủng dạ dày.....	30%
204. Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
205. Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35%
206. Đụng dập gan, khâu gan	40%
207. Khâu vỡ lách	25%
208. Khâu tụy	32%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

209. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường.....	55%
210. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	75%
211. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	35%
212. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con	75%
213. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi	60%
214. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi	40%
215. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con.....	65%
216. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con.....	35%
217. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi	27%
218. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên.....	25%
219. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên.....	50%
220. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên.....	17%
221. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên	35%
222. Cắt 1 phần bàng quang	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

223. Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày).....	6%
224. Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	12%
225. Chấn thương thận nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa).....	50%
226. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn.....	75%
227. Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng).....	32%

Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

228. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả.....	60%
229. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả.....	55%
230. Một mắt thị lực còn đến 1/10	37%
231. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15%
232. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10%
233. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi.....	90%

Tai –Mũi – Hong

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

234. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	80%
235. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	65%
236. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe).....	40%
237. Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe).....	20%
238. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	35%
239. Điếc 1 tai mức độ vừa	15%
240. Điếc 1 tai mức độ nhẹ.....	8%
241. Mất vành tai 2 bên	30%
242. Mất vành tai 1 bên	15%

243. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%
244. Mất mũi hoàn toàn.....	40%
245. Biến dạng mũi	18%
246. Vết thương họng sẹ hẹp ảnh hưởng đến nuốt	30%

Răng - Hàm - Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

247. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên.....	85%
248. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên	75%
249. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới.....	75%
250. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến ½ bị mất từ cạnh cao trở xuống	40%
251. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	22%
252. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả.....	35%
253. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả.....	25%
254. Mất từ 5 đến 7 răng	20%
255. Mất từ 3 đến 4 răng	10%
256. Mất từ 1 đến 2 răng	4%
257. Mất ¾ lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra).....	80%
258. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	55%
259. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm.....	20%
260. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

261. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	20%
262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	25%
263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó.....	30%
264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	35%
265. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	20%

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

266. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:	
– Từ 2 cm – 4 cm.....	2%
– Từ 4 cm – 7 cm.....	3%
– Từ 7 cm – 10 cm.....	4%
– Từ 10 cm – 15 cm.....	5%
– Trên 15 cm	7%
267. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
– Dưới 9 cm ²	2%
– Từ 9 cm ² đến 12 cm ²	3%
– Từ 12 cm ² đến 16 cm ²	4%
– Từ 16 cm ² đến 24 cm ²	6%
– Từ 24 cm ² đến 30 cm ²	8%
– Từ 30 cm ² đến 35 cm ²	10%
– Trên 35 cm ²	12%
(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)	
268. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....	4%
269. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân	2%
270. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....	7%
271. Bỏng nông (độ I, độ II)	
- diện tích dưới 5%	4%
- diện tích từ 5 - 15%	12%
- diện tích trên 15%.....	20%
272. Bỏng sâu (độ III, độ IV)	
- diện tích dưới 5%	22%

MINH

- diện tích từ 5 - 15%40%
- diện tích trên 15%.....70%

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

- 273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
- 274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
- 275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng.....25%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
4. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% của tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN THÀNH

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN PHẪU THUẬT

(Ban hành theo Quyết định số 1564...../2018-BM/CN, ngày 17/8/2018 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh)

NĂO, HỆ THẦN KINH

Xương sọ

1. Khoan sọ không kèm theo can thiệp nào khác.....	8 – 12%
2. Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để lấy máu tụ, não dập.....	20 – 30%
3. Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để dẫn lưu áp xe, nang	25 – 33%
4. Cắt bỏ hay cắt mở phần xương sọ.....	38 – 48%
5. Nâng mảnh xương gãy sập ngoài màng cứng, gãy đơn giản hay gãy vụn nhiều mảnh.....	22 – 38%
6. Có kèm theo cắt lọc não và tái tạo màng cứng	30 – 38%

Não

7. Lấy bỏ u não.....	45 – 57%
8. Lấy bỏ áp xe não.....	40 – 50%
9. Lấy dị vật trong não.....	40 – 48%
10. Cắt bỏ bộ phận hoặc toàn bộ thùy não.....	44 – 55%
11. Mở thông thùy não, kể cả mở bó liên hợp khứu - hải mã	25 – 33%
12. Cắt bỏ bán cầu não	55 – 67%

Cột sống

13. Cắt bỏ đĩa đệm đường trước hoặc sau.....	28 – 35%
14. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng cổ ngực	38 – 45%
15. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng thắt lưng.....	32 – 40%
16. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh quá 2 đoạn cổ ngực, thắt lưng.....	62 – 75%
17. Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng cổ ngực.....	26 – 36%
18. Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng thắt lưng	22 – 33%
19. Chọc cột sống thắt lưng giải ép	2%

MẮT

Kết mạc

20. Chích tháo nang, phỏng dịch	1%
21. Chích chấp ở một hoặc nhiều vị trí.....	2 – 3%
22. Lấy bỏ dị vật.....	1%

Giác mạc

23. Cắt hoặc di chuyển mộng mắt	5 – 9%
24. Khoét bỏ thương tổn	5 – 11%
25. Xử trí vết thương cơ ngoài mắt.....	3 – 5%

Nhãn cầu

26. Lấy bỏ có ghép độn	23 – 30%
27. Chích tháo tuyến hay túi lệ.....	1 – 3%
28. Cắt bỏ tuyến hoặc túi lệ.....	8 – 16%

Thủy tinh thể

29. Cắt thủy tinh thể	15 – 25%
30. Có lắp thủy tinh thể nhân tạo.....	20 – 27%
31. Rạch bao thủy tinh thể (chích hoặc chọc thủng bao)	3 – 8%

Võng mạc

32. Điều trị bong võng mạc	22 – 30%
----------------------------------	----------

33. Áp lạnh, sử dụng biện pháp thấu nhiệt, quang đông, laser hay nhiều đợt..... 12 – 17%

Củng mạc

34. Tạo đường rò xuyên trong giác mạc, khoan thủng với cắt bỏ mỏng mắt 16 – 20%
35. Xử trí lỗi củng mạc có ghép..... 25 – 35%

TAI MŨI HỌNG

Tai

36. Cắt bỏ Pôlyp trong tai..... 2 – 3%
37. Cắt bỏ đường rò luân nhĩ..... 4- 6%
38. Mở cửa sổ..... 32 – 40%
39. Cắt mê lộ kèm theo cắt xương chũm 75 – 85%
40. Cắt xương chũm 28 – 35%
41. Tạo hình màng nhĩ..... 17 – 25%
42. Lấy xương bàn đạp..... 15 – 22%
43. Mở hang chũm qua xương chũm 12 – 18%
44. Tạo hình màng nhĩ có cắt xương chũm, tái tạo chũm tiểu cốt nhĩ 32 – 40%
45. Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông..... 4 – 7%

Mũi

46. Đốt, sinh thiết PNS..... 1%
47. Cắt bỏ pôlyp, nang..... 3%
48. Cắt dưới niêm mạc, cắt xương xoắn 1 phần hay toàn bộ 10 – 14%
49. Lấy bỏ dị vật trong mũi 4 – 7%
50. Rửa xoang hang..... 1%
51. Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell Luc) một hoặc hai bên 14 – 20%
52. Mở thông xoang..... 2 – 7%

Họng

53. Soi thanh quản có làm sinh thiết..... 2 – 7%
54. Mở thanh quản lấy u..... 20 – 30%
55. Cắt toàn bộ thanh quản có hay không kèm theo nạo vét hạch cổ..... 40 – 50%
56. Cắt bỏ hoặc cắt bấm các dây nói..... 5 – 10%
57. VA, viêm Amidan, dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân 1%
58. Cắt Amidan, có hay không kèm theo nạo VA 3 – 8%
59. Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt..... 2 – 5%

HỆ THỐNG NỘI TIẾT

60. Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp, nang giáp lưỡi, sinh thiết..... 2%
61. Cắt bỏ u nang tuyến giáp, cắt eo tuyến 10 – 15%
62. Cắt một phần, bán phần, hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp..... 16 – 22%
63. Cắt toàn bộ tuyến giáp 18 – 24%
64. Cắt toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét triệt để hạch cổ..... 37 – 45%

TIM VÀ BỘ MÁT TUẦN HOÀN

Tim

65. Mở màng ngoài tim để lấy máu cục hay dị vật..... 20 – 25%
66. Cắt u trong tim có làm nối tắt..... 45 – 55%
67. Đặt máy tạo nhịp với điện cực ở lá tạng màng ngoài tim 15 – 20%
68. Xử trí vết thương tim có làm nối tắt 35 – 43%

Van tim

69. Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim)..... 35 – 40%
70. Mở rộng van tim có nối tắt 40 – 50%

71. Tạo hình van tim có nối tắt.....	45 – 55%
72. Đặt van đơn.....	60 – 72%
73. Mở van tim đặt van kép hay tạo hình một van tim.....	65 – 82%
74. Đặt van ba lá.....	80 – 100%

Động mạch chủ và các mạch máu lớn

75. Khâu tổn thương có nối tắt.....	35 – 43%
76. Thủ thuật sau nhồi máu thông vách liên thất.....	63 – 75%

Động mạch vành

77. Thất động mạch.....	24 – 31%
78. Có kèm theo nối tắt.....	50 – 62%

Động mạch phổi

79. Lấy bỏ cục máu gây tắc mạch, có nối tắt.....	45 – 55%
--	----------

Các động mạch và tĩnh mạch

80. Lấy cục nghẽn động mạch.....	15 – 20%
81. Lấy cục máu tĩnh mạch.....	13 – 17%
82. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn một bên.....	7 – 10%
83. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn hai bên.....	11 – 15%
84. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn một bên.....	6 – 9%
85. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn hai bên.....	11 – 14%
86. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn một bên.....	10 – 13%
87. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn hai bên.....	15 – 19%
88. Thất và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ.....	2%

LÒNG NGỰC, CƠ QUAN HÔ HẤP

89. Soi phế quản có sinh thiết.....	5 – 8%
90. Cắt màng phổi thành.....	24 – 30%
91. Cắt lá phổi.....	38 – 45%
92. Cắt thùy, phân thùy phổi.....	32 – 39%
93. Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang.....	16 – 21%
94. Bóc vỏ phổi.....	25 – 32%
95. Cắt rìa lá phổi, cắt bỏ tổn thương một hay nhiều vị trí.....	25 – 31%
96. Cắt có đánh sập sườn hay tạo hình thành ngực.....	37 – 45%
97. Mở ngực có hoặc không làm sinh thiết phổi, màng phổi.....	10 – 14%
98. Mở thành ngực đặt ống dẫn lưu vào bình nước.....	2 – 3%
99. Có cắt sườn để điều trị mũ phế mạc.....	10 – 13%
100. Cắt sườn đánh sập sườn.....	15 – 20%
101. Mở khí quản.....	5 – 8%

BỤNG VÀ BỘ MÁY TIÊU HÓA

Bụng

102. Mở ổ bụng thăm dò, thủ thuật mở bụng, thăm dò sau phúc mạc.....	12 – 16%
103. Dẫn lưu áp xe trong hố phúc mạc.....	13 – 18%

Đường dẫn mật

104. Cắt túi mật đơn thuần.....	16 – 21%
105. Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ...).....	17 – 23%
106. Mở túi mật hoặc mở thông đường dẫn mật lấy sỏi.....	14 – 18%

Gan

108. Làm sinh thiết qua da.....	2 – 3%
109. Cắt bờ gan.....	14 – 16%
110. Khâu thông túi nang hoặc áp xe.....	17 – 23%
111. Cắt gan, cắt phân thùy gan.....	24 – 31%

du

112. Khâu gan do vết thương hay chấn thương 17 – 23%

Tụy

113. Khâu thông túi nang, làm sinh thiết 13 – 18%

114. Khâu tụy 18 – 22%

115. Cắt tụy kèm mở thông tụy hồng tràng 27 – 35%

116. Kiểu Whipple 45 – 55%

Lách

117. Khâu lách do chấn thương 18 – 22%

118. Cắt lách 20 – 25%

Thoát vị

119. Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị 10 – 14%

Nội soi

120. Soi đại tràng làm sinh thiết, cắt bỏ polyp 8 – 11%

121. Soi thực quản, soi dạ dày có sinh thiết 4 – 6%

Thực quản

122. Cắt thực quản, cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày 38 – 47%

123. Mở thực quản có hoặc không kèm theo nối dạ dày 15 – 20%

Dạ dày

124. Mở dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật, khâu lỗ thủng dạ dày 13 – 17%

125. Cắt 3/4 hoặc 2/3 dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị 25 – 32%

126. Cắt toàn bộ dạ dày kèm theo tạo hình ghép ruột 37 – 45%

127. Cắt dây phế vị và tạo hình môn vị có hay không kèm theo mở dạ dày 22 – 28%

Ruột non

128. Mở ruột non kiểm tra hay để lấy dị vật, khâu lỗ thủng ruột non 18 – 24%

129. Cắt đoạn ruột non, cắt đoạn đại tràng, cắt đoạn ruột non hay đại tràng 20 – 27%

130. Cắt đoạn ruột kèm theo mở đại tràng 22 – 35%

131. Mở đại tràng, manh tràng, hồi tràng 12 – 16%

132. Khâu do vết thương, cắt mạc treo ruột, mạc nối 14 – 18%

Ruột thừa

133. Chích áp xe dẫn lưu 9 – 12%

134. Cắt ruột thừa 12 – 15%

Trực tràng

135. Chích dẫn lưu áp xe trên cơ nâng, quang hoặc sau trực tràng 6 – 8%

136. Cắt bỏ trực tràng, cắt đường bụng – tầng sinh môn 28 – 36%

137. Nâng trực tràng sa trĩ 28 – 35%

138. Khâu vết thương trực tràng 15 – 20%

Hậu môn

139. Chích dẫn lưu áp xe 3 – 4%

140. Tạo hố xử trí áp xe quanh hậu môn 4 – 5%

141. Cắt bỏ đường rò dưới da 3 – 4%

142. Cắt bỏ đường rò dưới cơ 11 – 14%

143. Cắt kẽ nứt có hoặc không kèm theo mở cơ vòng 4 – 6%

144. Cắt trĩ nội, ngoại 8 – 11%

145. Thắt dải cao su 2 – 3%

146. Thắt các búi trĩ nội, ngoại 4 – 8%

BỘ MÁY TIẾT NIỆU

Thân

147. Dẫn lưu áp-xe thận, quanh thận.....	15 – 20%
148. Sinh thiết qua da.....	3 – 4%
149. Rạch mở để sinh thiết.....	8 – 12%
150. Cắt bỏ nang.....	20 – 26%
151. Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể.....	15 – 20%
152. Khâu thận do chấn thương.....	15 – 20%
153. Cắt thận một phần.....	20 – 24%
154. Cắt bỏ thận kèm theo cắt một phần niệu quản.....	22 – 28%
155. Rạch mở thận, rạch mở dài bề thận lấy sỏi.....	22 – 28%
156. Rạch mở thận dẫn lưu, thăm dò.....	22 – 28%
157. Ghép thận.....	35 – 45%
158. Vỡ cắt thận trên người nhận ghép 1 bên, 2 bên.....	60 – 72%

Niệu quản

159. Mở niệu quản để kiểm tra hoặc dẫn lưu, lấy sỏi, khâu niệu quản do vết thương.....	20 – 26%
160. Cắt bỏ niệu quản.....	22 – 28%

Niệu đạo

161. Mở niệu đạo.....	3 – 4%
162. Nong đoạn niệu đạo chít hẹp.....	2%
163. Khâu nối niệu đạo sau.....	15 – 20%
164. Biện chứng dò, nhiễm trùng phải mổ.....	15 – 30%

Bàng quang

165. Chọc hút bằng kim có nòng.....	1%
166. Cắt bỏ bộ phận, toàn bộ bàng quang kèm theo sinh thiết, thủ thuật trong bàng quang, đốt nhiệt điện.....	25 – 30%
167. Mở bàng quang đốt điện, lấy sỏi.....	15 – 22%
168. Khâu vết thương bàng quang.....	12 – 15%
169. Mở bàng quang dẫn lưu (dẫn lưu bàng quang trên xương mu).....	5 – 8%
170. Soi bàng quang niệu đạo làm sinh thiết.....	3 – 4%
171. Thụt tháo sỏi nghiền.....	11 – 16%

CÁC CƠ QUAN SINH DỤC

Cơ quan sinh dục nữ

172. Rạch tháo dẫn lưu áp-xe hay làm sinh thiết tăng sinh môn.....	1%
--	----

Am hộ và đường vào âm đạo

173. Rạch tháo nang tuyến Bartholin.....	2%
174. Khâu thông túi.....	4-5%
175. Cắt bỏ tuyến, u tuyến Bartholin.....	5-7%

Am đạo

176. Sinh thiết niêm mạc âm đạo.....	1%
177. Mở âm đạo thăm dò.....	4-6%
178. Cắt mở âm đạo bị cắt hoàn toàn.....	12-17%
179. Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có / không có sa niệu đạo.....	8-11%
180. Khâu âm đạo sau điều trị sa trực tràng.....	6-9%
181. Khâu âm đạo trước/sau kết hợp.....	13-16%
182. Điều trị thoát vị thành âm đạo sau (qua đường bụng).....	15-19%

Cổ tử cung

183. Làm sinh thiết hay cắt bỏ, tổn thương, đốt điện áp lạnh, điều trị laser.....	2%
184. Sửa chữa môm cụt cổ tử cung.....	7-9%

Thân tử cung

185. Làm sinh thiết màng trong tử cung.....	1-2%
186. Cắt bỏ u xơ, cắt u đơn hoặc nhiều u qua đường bụng.....	16-21%
187. Cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng có hoặc không kèm theo vòi hoặc buồng trứng 1 hoặc 2 bên.....	20-25%

Ống dẫn trứng

188. Cắt ngang ống dẫn trứng 1 hoặc 2 bên	11-14%
189. Cắt bỏ hoàn toàn vòi-buồng trứng 1 hoặc 2 bên	13-17%

Buồng trứng

190. Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường âm đạo	5-7%
191. Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường bụng	14-18%
192. Cắt bỏ buồng trứng kèm theo cắt mạc nối	16-21%
193. Soi ổ bụng kèm theo đốt điện thương tổn gờ dính	7-10%

Cơ quan sinh dục nam

Dương vật

194. Sinh thiết	1%
195. Cắt bao quy đầu	3%
196. Cắt bỏ các vết loét	8-12%

Thừng tinh

197. Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh, cắt bỏ u nang thừng tinh	8-11%
--	-------

Tinh hoàn

198. Hút, chích dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết	1%
199. Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lộn màng tinh hoàn	7-9%
200. Cắt bỏ 1 tinh hoàn	7-9%
201. Cắt bỏ 2 tinh hoàn	10-13%

Tuyến tiền liệt

202. Làm sinh thiết bằng kim, kim bấm	2-3%
203. Rạch mở tuyến	8-11%
204. Cắt bỏ tuyến, dẫn lưu áp xe tuyến	15-20%
205. Cắt bỏ tuyến, cắt đại bộ phận hoặc toàn bộ	22-28%

HỢP SINH (Nếu có thể áp dụng)

206. Hút thai	2%
207. Nạo thai (kể cả trường hợp sau sảy thai)	4-6%
208. Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước	6-9%

Đẻ thường

209. Không phải cắt tầng sinh môn	0%
210. Có phải cắt tầng sinh môn	2-3%
211. Đẻ có phải can thiệp bằng For-iceps	3-5%
212. Mổ lấy thai qua đường rạch cổ tử cung thấp (kinh điển)	15-20%
213. Mổ lấy thai chữa ngoài dạ con	16-21%
214. Mổ cổ tử cung, nạo thai chữa trứng	6-10%
215. Lấy thai chữa trứng qua đường mở ổ bụng, rạch mở tử cung	16-21%
216. Cắt bỏ tử cung có thai bên trong, cắt toàn bộ / hầu như toàn bộ	20-25%

HỆ THỐNG CƠ XƯƠNG

Cắt cụt và tháo khớp

217. Cắt xương cánh tay, xương quay và xương trụ	15-20%
218. Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cắt dây thần kinh	4-6%
219. Cắt bàn tay hay bàn chân	2-15%
220. Cắt cụt qua háng, chậu hông-bụng	70-82%
221. Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác với kỹ thuật sửa chữa cho tiện sử dụng chi	15-20%
222. Cắt cụt xương đùi ở bất kỳ vị trí nào	16-22%

TRẬT KHỚP

Hàm

223. Chính kín khớp thái dương-hàm dưới.....	2-3%
224. Chính ngò khớp có cố định răng 2 hàm.....	22-28%

Vai

225. Chính kín khớp ức đòn trật.....	3-5%
226. Chính ngò khớp vai trật kín hoặc hở tạo hình ghép.....	14-17%

Khủy tay

227. Chính khớp bảo tồn (kín).....	2-4%
228. Chính ngò khớp trật kín hay hở.....	13-17%

Cổ tay

229. Chính kín cổ tay trật khớp.....	3-5%
230. Chính ngò khớp cổ tay trật kín hay hở.....	8-11%

Các ngón tay

231. Chính khớp kín.....	2-4%
232. Chính ngò khớp trật kín hay hở.....	7-10%

Háng

233. Trật khớp háng chỉnh bảo tồn (kín).....	5-8%
234. Chính ngò khớp trật có cố định đầu xương đùi vào ổ cối.....	28-36%

Khớp gối

235. Chính kín khớp gối trật.....	3-5%
236. Chính ngò khớp gối trật kín hay hở.....	20-25%

Bánh chè

237. Chính kín bánh chè trật khớp.....	2-4%
238. Chính ngò bánh chè trật, có/không cắt bỏ xương bánh chè.....	15-20%

Cổ chân

239. Chính khớp bảo tồn (kín).....	2-4%
240. Chính ngò khớp trật kín hay hở.....	15-20%

Ngón chân

241. Chính kín xương ngón chân trật khớp.....	3-4%
242. Chính ngò xương ngón chân trật khớp kín hay hở.....	8-11%

GỖY XƯƠNG

Chi trên

Xương cánh tay

243. Chính kín xương gãy.....	5-8%
244. Chính ngò xương gãy kín hay hở, có/không cố định trên xương.....	22-28%

Khuỷu tay

245. Chính kín khuỷu gãy vụn thành nhiều mảnh.....	9-13%
246. Chính ngò khuỷu gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương.....	15-20%

Xương quay

247. Chính kín xương gãy.....	4-7%
248. Chính ngò xương gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương.....	13-17%

Xương trụ

249. Chính kín xương gãy.....	4-7%
250. Chính ngò xương gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương.....	10-13%

Xương trụ và xương quay

251. Chính kín xương gầy	7-10%
252. Chính ngò xương gầy kín hay hở, có cố định trên xương.....	20-25%

Cổ tay

253. Gãy kiểu Colles hay Smith, chính kín	5-7%
254. Xương gầy phức tạp phải cố định ngoại vi đóng xuyên đỉnh.....	10-13%
255. Lấy bỏ các mảnh ghép nằm nông	2%
256. Lấy bỏ các mảnh ghép nằm sâu	4-6%

Các ngón tay

257. Chính kín xương ngón gầy	3-5%
258. Chính ngò xương gầy, có / không cố định xương.....	8-11%

Chi dưới

Xương đùi

259. Chính kín xương gầy	10-13%
260. Chính ngò xương gầy, có/không cố định trên xương kèm theo	24-30%

Bánh chè

261. Chính ngò	5-7%
----------------------	------

Xương chày

262. Chính kín xương chày gầy	7-10%
263. Chính ngò xương chày gầy kín hay hở cố định trên xương	15-20%

Xương mác

264. Chính kín xương gầy	3-5%
265. Chính ngò xương gầy kín hay hở	9-13%

Xương chày và xương mác

266. Chính kín hai xương gầy có không kèm theo xuyên đỉnh.....	12-15%
267. Chính ngò hai xương gầy kín hay hở cố định trên xương.....	19-24%

Cổ chân (xương gót, xương sên, xương thuyền)

268. Chính kín	4-6%
269. Chính ngò xương gầy kín hay hở có cố định trên xương.....	12-15%

Bàn chân

270. Chính kín sụn bàn chân, xương bàn chân gầy.....	3-4%
--	------

Các xương khác

Xương hàm

271. Chính kín hàm dưới gầy kèm theo cố định 2 cung răng	9-13%
272. Chính ngò xương hàm gầy kèm theo có cố định 2 cung răng.....	22-28%

Xương đòn

273. Chính kín xương gầy	3-5%
274. Chính ngò xương đòn gầy kín hay hở có / không cố định trên xương	11-15%

Xương bả

275. Chính kín xương bả gầy.....	3-5%
276. Chính ngò xương gầy có / không kèm theo cố định trên xương	15-20%

Xương sườn

277. Gầy 1 sườn	2-3%
278. Gầy từ 2 sườn trở lên.....	4-8%

Cột sống



279. Chỉnh kín gai xương (đốt sống) gãy, chỉnh ngò đốt sống cổ gãy	
a. Đi đường vào phía sau.....	36-45%
b. Đi đường vào phía trước, có ghép xương mào chậu hoặc xương khác.....	38-48%

CẮT BỎ, CỐ ĐỊNH HAY SỬA CHỮA BẰNG PHẪU THUẬT

Xương cánh tay

280. Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành.....	12-16%
281. Khuyết tạo hình đầu xương quay có dùng mảnh ghép.....	13-17%

Bàn ngón tay

282. Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành có ghép xương tự thân.....	3 – 5%
--	--------

Xương chân

283. Cắt, bỏ nang, u xương lành, xương chậu ở nông, có / không kèm theo ghép xương	6-8%
--	------

Háng

284. Tạo hình khớp háng, ổ cối.....	37-45%
285. Đặt ổ cối và đầu cận xương đùi nhân tạo.....	40-50%
286. Cắt, đục xương chậu, ổ cối	20-25%
287. Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới mấu chuyển	40-50%

Xương đùi

288. Lấy nang xương, u lành có/không kèm theo ghép xương.....	13-17%
289. Có kèm xương tự thân	20-25%

Khớp gối

290. Khâu dây chằng xương bánh chè kỳ đầu, kéo dài, gân bị co ngắn ở 1 chi.....	10-13%
291. Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có / không kèm theo cắt bỏ đĩa đệm	18-23%
292. Mở nối bao khớp phía sau	18-23%

Cổ chân

293. Nối gân Achille kỳ đầu	14-18%
294. Nối dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt.....	13-17%
295. Nối cả 2 dây chằng bên.....	18-23%
296. Cắt bỏ chai phồng ngón chân cái, cắt gai xương	4-7%
297. Rạch mở bao cân, bao gân.....	4-6%

DA, TỔ CHỨC DƯỚI DA, HỆ THỐNG BẠCH HUYẾT VÀ VÚ

Ap xe

298. Chích dẫn lưu đinh, nhọt	1-2%
-------------------------------------	------

Tổn thương lành tính

299. Cắt bỏ	1-2%
300. Khoét, nạo có/không kèm theo đốt điện	1%

Tổn thương ác tính

301. Cắt bỏ	4-8%
302. Làm sinh thiết da, tổ chức dưới da, bao gồm đóng vết mổ	1%

Nang

303. Chích dẫn lưu nang nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng	1%
304. Khoét bỏ nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	2%

Bọc hoặc nang cum lông

305. Chích dẫn lưu, cắt bỏ	2-3%
----------------------------------	------

Hạch

306. Cắt bỏ 3-5%

Hạch bạch huyết

307. Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở nông 2%

308. Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở sâu..... 3-5%

Móng

309. Tháo, cắt bộ phận móng 1%

310. Khoét bỏ móng lẫn chân nuôi dưỡng bộ phận hay toàn bộ..... 2-4%

Các vật có chân nuôi

311. Vật hình trụ da và tổ chức dưới da..... 11-15%

Tạo hình

312. Đơn giản 3-5%

313. Trung bình 4-6%

314. Phức tạp..... 6-9%

Lấy chuyển hoặc xoay chuyển tổ chức

315. Ở thân 6-8%

316. Da đầu, tay, chân 8-11%

317. Trán, mí mắt, mũi, má, môi, cằm, tai, cổ, nách, cơ quan sinh dục, bàn tay và bàn chân..... 11-14%

Vú

318. Rạch áp xe, làm sinh thiết..... 3-5%

319. Cắt bỏ nang, u xơ tuyến lành tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/nữ cắt ở một hay nhiều vị trí 5-7%

320. Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 1 bên 9-13%

321. Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 2 bên 12-16%

322. Cắt triệt để vú, cơ ngực và nạo vết hạch nách..... 16-20%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

1. Công ty bảo hiểm không trả thấp hơn tỷ lệ thấp nhất và cao hơn tỷ lệ cao nhất trong thang tỷ lệ đối với bất kỳ ca phẫu thuật nào.
2. Trường hợp tiến hành phẫu thuật bình thường, vết mổ không bị nhiễm trùng, không để lại di chứng sau mổ sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho loại phẫu thuật này.
3. Trường hợp tiến hành phẫu thuật phức tạp, vết mổ bị nhiễm trùng hoặc sau khi phẫu thuật còn để lại di chứng thì tùy mức độ nặng nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp phẫu thuật này.
4. Trường hợp phẫu thuật đã được tiến hành không được liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường một khoản tiền tương đương với dự chi cho một phẫu thuật ở mức độ nặng tương tự.
5. Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua cùng một đường mổ, Công ty bảo hiểm chỉ trả cho phẫu thuật có mức trả cao nhất.
6. Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua những đường mổ khác nhau trong cùng một cuộc mổ bởi cùng một phẫu thuật viên, Công ty bảo hiểm sẽ trả tiền như sau:
 - 100% tiền phí tổn cho phẫu thuật có mức đền bù cao nhất.
 - 50% tiền phí tổn cho mỗi phẫu thuật khác.
7. Đối với những loại phẫu thuật bắt buộc tiến hành làm nhiều lần thì lần sau sẽ trả tiền tối đa bằng 50% của lần phẫu thuật trước (không kể trường hợp mổ kết hợp xương bằng đinh).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN THÀNH